

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 80/2021/HS-ST  
Ngày: 15-10-2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Chung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Thế Hòa.

2. Bà Bùi Thị Kim Nga.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Ông Dương Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 76/2021/HSST ngày 20 tháng 8 năm 2021; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2021/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 10 năm 2021 đối với các bị cáo:

**1. Họ và tên: Đào Xuân H;** sinh năm 1982, tại tỉnh Hải Dương; giới tính: Nam; nơi cư trú: Thôn X, xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Kinh doanh (Giám đốc Công ty M); trình độ học vấn: 9/12; con ông Đào Xuân T1, sinh năm 1954 và con bà Vũ Thị P1, sinh năm 1958; bị cáo có vợ Đoàn Thị Ngọc N1, sinh năm 1984 và có 02 con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

**2. Họ và tên: Phan Văn G;** sinh năm 1986, tại tỉnh Đắk Lắk; giới tính: Nam; nơi cư trú: Thôn X, xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 12/12; con ông Phan Tiến D1 (Đã chết) và con bà Trần Thị N2, sinh năm 1958; bị cáo có vợ Phùng Thị V1, sinh năm 1990 (Đã ly hôn năm 2017) có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

**3. Họ và tên: Đào Xuân H1;** sinh năm 1978, tại tỉnh Hải Dương; giới tính: Nam; nơi cư trú: Thôn X, xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/12; con ông Đào Xuân T2, sinh năm 1954 và con bà Vũ Thị P2, sinh năm 1958; bị cáo có vợ Nguyễn Thị H2 sinh năm 1982 và có 02 con, con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

**4. Họ và tên: Hoàng Văn A** (Tên gọi khác: A1); sinh năm 1991, tại tỉnh Đắk Lắk; giới tính: Nam; nơi cư trú: Thôn B, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; con ông Hoàng Văn S, sinh năm 1963 và con bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1966; bị cáo có vợ Hoàng Thị B, sinh năm 1993 và có 02 người con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

**5. Họ và tên: Lãng Văn T3**; sinh năm 1981, tại tỉnh Bắc G; giới tính: Nam; nơi cư trú: Thôn C, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Nùng; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 8/12; con ông Lãng Văn N3, sinh năm 1958 và con bà Vi Thị X, sinh năm 1957; bị cáo có vợ Lục Thị P4 sinh năm 1982 và có 04 người con, con lớn nhất sinh năm 2002, con nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

**Người bào chữa cho bị cáo H:** Các Luật sư Phạm Thanh B1, Phạm Văn A1 – thuộc Công ty Luật TNHH B, Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; địa chỉ: đường N, Quận Đ, Thành phố Hà Nội; đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

**Người bào chữa cho bị cáo T3:** Bà Nguyễn Thị Bích N4 - Trợ giúp Viên pháp lý, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: đường Z, thành phố U, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Lê Thị Xuân P5; trú tại: đường P, thành phố U, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Phan Viêt Q; trú tại: Thôn X, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Đào Xuân H4; trú tại: Thôn H, xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Phan Huy N5; trú tại: Thôn C, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Ông Phan Văn T4; trú tại: Thôn C, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Bá C; trú tại: Thôn D, xã I, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Ông Lý Mạnh T5; trú tại: Thôn M, xã X, huyện Y1, tỉnh Thái Nguyên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Ông Ngô Đức H5; trú tại: Thôn X, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Ông Lành Văn D; trú tại: Thôn H, xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

10. Ông Đàm Văn C1; trú tại: Thôn H, xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

11. Ông Nguyễn Đức C2; trú tại: Thôn H, xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

12. Ông Lương Văn T6; trú tại: Thôn E, xã F, huyện A, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

13. Ông Nguyễn Quang T7; trú tại: Thôn G, xã M, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

14. Ông Hoàng Văn H6; trú tại: Thôn G, xã M, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

15. Ông Nguyễn Đình D2; trú tại: Thôn G, xã M, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

16. Ông Lý Văn Đ; trú tại: Thôn X, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

17. Ông Tô Văn N6; trú tại: Thôn H, xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

18. Ông Dương Đình H7; trú tại: Thôn H, xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

19. Ông Nguyễn Lê K1; trú tại: Thôn N, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

20. Ông Nguyễn Xuân T8; trú tại: Thôn N, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

21. Ông Trần Xuân H8; trú tại: Thôn G, xã M, huyện G1, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

22. Ông Đ1; trú tại: Thôn N, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

23. Ông Lãng Văn B2; trú tại: Thôn N, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

24. Ông Hoàng Văn N7; trú tại: Thôn B, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

25. Ông Lục Văn S1; trú tại: Thôn N, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

26. Ông Ngô Văn T9; trú tại: Thôn N, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

27. Bà Đoàn Thị Ngọc N8; trú tại: Thôn H, xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

28. Bà Phạm Thị A2; trú tại: Thôn H, xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

29. Bà Nguyễn Thị U1; trú tại: Đường T, thành phố U, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

30. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ M; địa chỉ trụ sở chính: Thôn H, xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Xuân H – Giám đốc công ty; có mặt.

**Người làm chứng:**

1. Bà Nguyễn Thị C3; trú tại: Thôn N, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

2. Ông Phan Văn S2; trú tại: Thôn N, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ M (viết tắt Công ty M) được Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001510170; Đăng ký lần đầu ngày 29/9/2015; Địa chỉ trụ sở chính đường P, phường T, thành phố U, tỉnh Đắk Lắk; Ngành nghề kinh doanh: Khai thác đá, cát, sỏi và đất sét; do bà Lê Thị Xuân P5 làm Giám đốc. Ngày 19/12/2019 bà Lê Thị Xuân P5 chuyển nhượng góp vốn trong Công ty M cho Đào Xuân H 100% vốn Điều lệ của Công ty, hình thức bàn giao trực tiếp, không lập biên bản bàn giao, không tiến hành giao nhận thực địa về vị trí các điểm cấm mốc khai thác, chỉ bàn giao hiện trạng các bãi tập kết cát và phương tiện khai thác gồm: Bãi tập kết cát tại thôn 0' (khối lượng cát tồn khoảng 4.000 m<sup>3</sup>) và thôn 9 (khối lượng cát tồn khoảng 400 m<sup>3</sup>) thuộc xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk các phương tiện khai thác cát gồm 04 tàu hút cát có các ký hiệu: M04, M05, M06, M07 và 02 xe máy múc (không rõ hiệu). Ngày 13/02/2020, Công ty M đăng ký thay đổi thông tin doanh nghiệp lần thứ 5, thay đổi trụ sở chính: Thôn H, xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Công ty M được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đắk Lắk cấp giấy phép khai thác khoáng sản với nội dung tại các Quyết định sau:

Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 về việc cho phép chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Á, xã Y và xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: *Cho phép Công ty TNHH D chuyển nhượng quyền khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Á, xã Y và xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ M; Diện tích khu vực khai thác cát xây dựng 6,3647 ha có chiều dài dọc theo sông Á là 18 km, được xác định bởi 04 điểm có các toạ độ: M1 (1402586; 507753), M2(1400929; 512825), M3(1400848; 513627), M4 (1400442; 515061) thuộc địa phận xã Y và xã Ô, huyện K.*

Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 về việc cho phép Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ M gia hạn khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Á, xã Y và xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: *Cho phép Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ M gia hạn khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Á, xã Y và xã Ô, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 19/02/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk, thời hạn gia hạn khai thác 01 năm 06 tháng, kể từ ngày 16/4/2018.*

Giấy phép khai thác khoáng sản (Gia hạn lần 2) số 38/GP-UBND ngày 17/10/2019 nội dung: *Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản số 713/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh để Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ M được tiếp tục khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Á, xã Y và xã Ô, huyện K, thời hạn đến ngày 16/10/2020; Công ty M chỉ được thực hiện hoạt động khai thác cát theo đúng số lượng tàu, thuyền đã đăng ký, đăng kiểm với cơ quan có thẩm quyền theo quy định; tập kết cát tại các bãi đã lắp đặt trạm cân và*

*camera giám sát theo quy định; có trách nhiệm cung cấp các thông tin về sản lượng khai thác, tiêu thụ qua trạm cân và camera giám sát cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.*

Trong thời gian từ tháng 02/2020 đến ngày 05/4/2020, Đào Xuân H giám đốc Công ty M không thực hiện, thực hiện không đầy đủ nội dung được cấp phép, đã thoả thuận với Phan Văn G, Đào Xuân H1, Hoàng Văn N7 và Lăng Văn T3 thực hiện: *Hoạt động khai thác cát ngoài phạm vi tọa độ được cấp phép ở thôn 0, xã Y (Tọa độ góc ranh giới mỏ được phép khai thác cát của Công ty M, khoảng cách ngắn nhất từ vị trí khai thác đến điểm giới hạn M4 (1400442; 515061 điểm Công ty M được cấp phép) là 1.186,14 m; Hoạt động khai thác cát không đúng số lượng tàu, thuyền đã đăng ký, đăng kiểm với cơ quan có thẩm quyền theo quy định, tập kết cát tại các bãi không có lắp đặt trạm cân và camera giám sát, không cung cấp các thông tin về sản lượng khai thác, tiêu thụ qua trạm cân và camera giám sát cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại các bãi tập kết, khai thác cát ở các thôn 0' và thôn 0 xã Y; thôn 0' xã L; thôn 1A xã O (02 bãi khai thác).* Đối với khối lượng cát khai thác được thì G, H1, A và T3 bán lại toàn bộ cho Công ty M do H mua lại với giá thoả thuận trung bình từ khoảng 60.000 đồng đến 80.000 đồng/01m<sup>3</sup>. Hàng ngày các phương tiện do Công ty M điều động vào nhận cát tại các bãi để vận chuyển bán cho khách hàng được theo dõi ghi vào cuốn vở học sinh, cuốn hóa đơn hoặc phiếu xuất kho, để cuối ngày thông báo số liệu và hình ảnh chụp sổ ghi số liệu qua mạng Zalo cho kế toán Phạm Thị A2 theo dõi. Ngày 05, 06/4/2020, Công an tỉnh Đắk Lắk kiểm tra việc chấp hành pháp luật phát hiện có vi phạm. Diễn biến hành vi vi phạm của các bị cáo như sau:

- Sau khi nhận chuyển nhượng góp vốn từ bà Lê Thị Xuân P5, H giao cho anh ruột là Đào Xuân H4 quản lý và thuê Phan Viết Q có nhiệm vụ ghi chép, theo dõi sổ sách xuất bán cát và quản lý bến bãi cùng với Đào Xuân H4. H4 đã thuê 02 người tên P và C (không rõ nhân thân, lai lịch) điều khiển tàu M05; Phan Văn T4, Phan Huy N5 điều khiển tàu M04 khai thác cát, với thoả thuận trả tiền công theo sản phẩm; Nguyễn Bá C lái máy múc; Lý Mạnh T5 làm bảo vệ. Qua tổng hợp 05 quyển phiếu xuất kho từ ngày 29/02/2020 - 04/4/2020 tại bãi khai thác cát thôn 0', xã Y thể hiện: Khối lượng cát đã xuất bán là 2.124,5 m<sup>3</sup> và còn cát tồn tại hiện trường là 1.842,03 m<sup>3</sup> (Không xác định được cát có trước hay sau chuyển nhượng). Như vậy, từ ngày 29/02/2020 đến ngày 04/4/2020 tại bãi khai thác cát ở thôn 0' xã Y, huyện K Đào Xuân H đã tập kết, khai thác cát không đúng quy định của giấy phép “không có trạm cân, không lắp đặt camera” khối lượng cát đã xuất bán là 2.124,5 m<sup>3</sup> cát trị giá 478.012.500 đồng.

- Khoảng giữa tháng 02/2020 Đào Xuân H gặp Ngô Đức H5, sau đó H5 rủ Lành Văn D để thoả thuận khai thác cát tại vị trí đất của gia đình Lành Văn D có dòng sông A chảy qua thì được D đồng ý. H5 đã gặp H trao đổi và thoả thuận cát khai thác được sẽ bán cho Công ty M với số tiền 65.000 đồng/m<sup>3</sup>; H5 nói với D sẽ được hưởng số tiền 15.000 đồng/m<sup>3</sup> cát khai thác, phải trả tiền công khai thác cát cho Đàm Văn C1 là 10.000 đồng/m<sup>3</sup>, số tiền còn lại sau khi trừ mọi chi phí thì H5 sẽ được hưởng. Vào tháng 3/2020, D tự ý mua thêm 01 bè để khai thác cát, C1 điều khiển bè cho D. Vì vậy, H5 đã thuê Nguyễn Đức C2 điều khiển bè hút cát, Lương Văn T6

được giao lái máy mức cát lên xe ô tô. Tại hiện trường xác định được 278,20 m<sup>3</sup>. Như vậy, từ tháng 02/2020 đến ngày 05/4/2020, Đào Xuân H, Ngô Đức H5 và Lành Văn D khai thác cát tại bãi cát thôn 1A, xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk “Không đúng nội dung giấy phép, không có trạm cân và camera, sử dụng 02 Bè khai thác”. Tổng khối lượng 278,20 m<sup>3</sup> cát trị giá 62.595.000 đồng.

Tháng 02/2020, Nguyễn Quang T7 thỏa thuận với Đào Xuân H tìm đất làm bến bãi, đầu tư phương tiện để khai thác cát. T7 đã chọn vị trí đất thuộc thôn 0', xã L, huyện K, do nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị C3, ông Phan Văn S2. Sau đó, H với T7 thỏa thuận sau khi khai thác cát sẽ được Công ty M mua lại 20.000 đồng/m<sup>3</sup>, H đưa cho T7 các tài liệu chứng minh hoạt động khai thác khoáng sản của công ty M. Nguyễn Quang T7 tự mua 02 bè hút cát, 01 sàng cát và thuê Hoàng Văn H6, Nguyễn Đình D2, Lý Văn Đ thay phiên nhau sử dụng. Lương Văn T6 được giao lái máy mức xúc cát lên xe ô tô tại bãi này để đưa đi tiêu thụ. Qua sổ theo dõi xuất cát từ ngày 22/02/2020 - 04/4/2020, Nguyễn Quang T7 đã xuất bán cát cho Công ty M khối lượng 645,97 m<sup>3</sup> cát trị giá 145.343.250 đồng khối lượng cát đã xuất khỏi bãi không còn tại hiện trường 1.233 m<sup>3</sup> cát trị giá 277.425.000 đồng. Như vậy, từ tháng 02/2020 đến ngày 04/4/2020, Đào Xuân H thỏa thuận để Nguyễn Quang T7 khai thác khối lượng cát 1.878,97 m<sup>3</sup> trị giá 422.768.250 đồng không đúng nội dung giấy phép (*không có trạm cân và camera*).

- Khoảng tháng 01/2020, Phan Văn G gặp Đào Xuân H thỏa thuận G sẽ mua tàu hút cát ký hiệu M06 là tài sản của Công ty M để hoạt động khai thác cát sau đó bán cát lại cho Công ty M thì được H đồng ý để G được phép khai thác cát thuộc sông A theo Giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty M. Sau đó, G rủ Đào Xuân H1 mỗi người góp số tiền 180.000.000 đồng mua lại tàu M06 của Công ty M với số tiền là 360.000.000 đồng. H, G và H1 thỏa thuận toàn bộ khối lượng cát khai thác được phải bán lại cho Công ty M với giá 50.000 đồng/m<sup>3</sup>, G sẽ thỏa thuận với H1 cát khai thác được sẽ trích lại 10.000 đồng/m<sup>3</sup> để trả tiền thuê đất, còn lại số tiền 40.000 đồng/m<sup>3</sup> cát thì sẽ được chia đôi cho G và H1 sau khi trừ mọi chi phí. H1 đã thuê người, phương tiện đưa tàu ký hiệu M06 trên sông A tại thôn N, xã Y, huyện K về bãi khai thác tại thôn H, xã O, huyện K còn G đã thuê 02 người tên thường gọi là L và C (không rõ nhân thân, lai lịch) điều khiển tàu ký hiệu M06 hoạt động khai thác cát với tiền công 300.000 đồng/người/ngày. Trong quá trình khai thác cát, H nhờ Lương Văn T6 lái máy mức cát. Đến ngày 28/3/2020, G thấy Công ty M chưa thực hiện lắp đặt trạm cân, camera theo nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn lần 2) nên đã tạm dừng khai thác cát. Qua sổ theo dõi xuất cát từ ngày 15/02/2020 - 28/3/2020 tại bãi khai do Tô Văn N6 ghi chép thể hiện G và H1 đã xuất bán cát cho Công ty M do H mua là 4.792 m<sup>3</sup> và cát còn tồn tại hiện trường bãi khai thác là 499, 89 m<sup>3</sup>. Như vậy, từ tháng 15/02/2020 đến ngày 28/3/2020, Đào Xuân H, Phan Văn G và Đào Xuân H1 đã khai thác, tập kết cát (*không có trạm cân và camera*) tại bãi thôn H, xã O (1), huyện K, tỉnh Đắk Lắk với tổng khối lượng 5.291,89 m<sup>3</sup> tổng trị giá 1.190.675.250 đồng.

- *Hành vi vi phạm khai thác cát trái phép (Không có Giấy phép, khai thác ngoài phạm vi toạ độ được cấp phép) của Đào Xuân H, Hoàng Văn N7 và Lãng Văn T3 tại bãi khai thác cát thôn 0, xã Y, huyện K.*

Khoảng đầu tháng 3/2020 Hoàng Văn N7 và Lăng Văn T3 thỏa thuận với Đào Xuân H khai thác cát dọc sông A nhưng tự tìm vị trí có nhiều cát để khai thác. Sau khi N7 tìm địa điểm tại thôn 0, xã Y, huyện K thì N7 cùng H thống nhất làm bãi khai thác, tập kết cát tại đây. H đưa cho N7 các tài liệu chứng minh hoạt động khai thác khoáng sản của công ty M. Sau đó, Nam góp tiền 40.000.000 đồng và T3 góp tiền 20.000.000 đồng để thuê đất của ông Dương Đình H7, ông Nguyễn Lê K1, ông Nguyễn Xuân T8 làm bãi khai thác, tập kết cát. T3 và N7 đã sử dụng phương tiện 02 bè hút cát tự chế, 02 sàng cát, N7 thuê 01 xe máy múc của ông Trần Xuân H8, thuê Đ1 lái máy múc đồng thời theo dõi ghi chép sổ sách. Để có nhân công khai thác cát Nam thuê Lăng Văn B2, Hoàng Văn N7 điều khiển 01 bè hút cát, sử dụng 01 sàng cát; Lục Văn S1, Ngô Văn T9 điều khiển 01 bè hút cát để khai thác cát. N7, T3 thỏa thuận với H toàn bộ khối lượng cát khai thác được bán lại cho Công ty M. Qua tổng hợp 02 cuốn hóa đơn từ ngày 09/3/2020 - 04/4/2020 thể hiện N7 và T3 đã xuất bán cát cho Công ty M là 135 chuyến xe ô tô, với tổng khối lượng 2.600 m<sup>3</sup> và cát đã khai thác còn tồn tại hiện trường bãi khai thác là 303,16 m<sup>3</sup>. Ngoài ra, trong tháng 3/2020, Hoàng Văn N7 khai được Đào Xuân H cho chở về nhà 210 m<sup>3</sup> cát được khai thác từ bãi này để sử dụng vào mục đích cá nhân. N7 đã bán cho người dân 120 m<sup>3</sup> cát, khối lượng cát còn lại là 130,2 m<sup>3</sup>. Như vậy, từ đầu tháng 3/2020 đến ngày 04/4/2020 Đào Xuân H, Hoàng Văn N7 và Lăng Văn T3 khai thác cát tại thôn 0, xã Y, huyện K không có Giấy phép (khai thác ngoài phạm vi toạ độ được cấp phép) tổng khối lượng 3.153,36 m<sup>3</sup> tổng trị giá 709.506.000 đồng.

- Ngày 21/4/2020 Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng HD kết luận giám định số 18/KL-Cty: Tổng khối lượng cát tại 06 điểm khai thác cát và 01 điểm tập kết cát thuộc quản lý của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ M là 5.083,18m<sup>3</sup>.

- Tại Kết luận giám định tư pháp số 01/KL-GĐTP Ngày 02/6/2020 của Trung tâm Kiểm định Xây dựng - Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk kết luận: Tất cả 17 mẫu cát giám định được thu thập tại các bãi từ 01 đến 07, đều là “Cát mịn”.

- Tại Kết luận định giá tài sản số 1754/KL-HĐĐGTS ngày 03/7/2020 của Hội đồng Định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Đắk Lắk kết luận:

+ Tài sản 2.720 m<sup>3</sup> cát đã vận chuyển ra khỏi bãi khai thác cát, không còn trên hiện trường đơn giá thị trường 278.000 đồng/m<sup>3</sup> tại thời điểm tháng 4/2020; giá trị thị trường: 2.720 m<sup>3</sup> x 278.000 đồng/m<sup>3</sup> = 756.160.000 đồng.

+ Tài sản 5.083,18 m<sup>3</sup> cát tại các bãi khai thác, tập kết cát, đơn giá 225.000 đồng/m<sup>3</sup>; trị giá: 5.083,18 m<sup>3</sup> x 225.000 đồng/m<sup>3</sup> = 1.143.715.500 đồng.

Tổng khối lượng cát: 7.803,18 m<sup>3</sup> = 1.899.876.000 đồng.

- Tại Kết luận định giá tài sản số 3445/KL-HĐĐGTS ngày 09/12/2020 của Hội đồng Định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Đắk Lắk kết luận: Tổng giá trị tài sản là khối lượng 8.149,5 m<sup>3</sup> cát đã vận chuyển ra khỏi bãi tập kết, không còn tại hiện trường, đơn giá 225.000 đồng/m<sup>3</sup>; trị giá: 8.149,5 m<sup>3</sup> x 225.000 đồng/m<sup>3</sup> = 1.833.637.500 đồng.

- Tại Kết luận số 3446/KL-HĐĐGTS ngày 09/12/2020 của Hội đồng Định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Đắk Lắk kết luận: Giá trị tài sản 2.720 m<sup>3</sup> cát tại vị

trí khai thác thôn 0, xã Y, huyện K, thời điểm tháng 4/2020 là 612.000.000 đồng (*Kết luận có giá trị cát thấp hơn so với Kết luận định giá tài sản số 1754 ngày 03/7/2020*).

- Tại Kết luận định giá tài sản số 353/KL-HĐĐGTS ngày 04/02/2021 của Hội đồng Định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự tỉnh Đắk Lắk kết luận các phương tiện (do H và đồng phạm sử dụng khai thác cát trái phép) gồm: Tàu hút cát (M06) = 200.000.000đ; Xe máy chuyên dùng (Bãi khai thác Thôn 12, xã Y, huyện K) = 300.000.000đ; Xe máy chuyên dùng (Bãi khai thác Thôn 4, xã L, huyện K) = 300.000.000đ; 05 Bè hút cát khung sắt = 8.400.000đ; Bè hút cát thân vỏ bằng sắt = 18.000.000đ; 04 Sàng cát = 720.000đ.

- Ngày 12/11/2020 Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đắk Lắk có Công văn số 2220 xác định *không cấp Giấy chứng nhận đăng ký biển số cho 04 phương tiện xe máy chuyên dùng có đặc điểm*: Loại xe máy đào bánh xích (nhãn hiệu: HITACHI ZX 200LC-3; năm sản xuất: 2007; nước sản xuất: Nhật Bản; số động cơ: 443039; số khung: HCM1U1100P00210633; màu sơn: Cam); Loại xe máy đào bánh xích (nhãn hiệu: KOBELCO Yutani ACERA SK200; số động cơ: 603121TiA2819N; số khung: Không xác định; màu sơn: Vàng xanh); Loại xe máy đào bánh xích (nhãn hiệu: KOBELCO Yutani ACERA; số động cơ: 6d31034598; số khung: Không xác định; màu sơn: Vàng xanh); Loại xe máy mức (nhãn hiệu: KOBELCO ACERA Ceospec; số động cơ: 6d31017443; số khung: Không xác định; màu sơn: Xanh) (BL: 3849)

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Đào Xuân H, Phan Văn G, Đào Xuân H1, Hoàng Văn N7 và Lăng Văn T3 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số: 48/CT-VKS-P3 ngày 20 tháng 5 năm 2021, của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố đối với các bị cáo Đào Xuân H, Phan Văn G, Đào Xuân H1 về tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*” được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự; các bị cáo Hoàng Văn N7, Lăng Văn T3 về tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*” được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 227 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Đào Xuân H, Phan Văn G, Đào Xuân H1, Hoàng Văn N7 và Lăng Văn T3 phạm tội “*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*” quy định tại Điều 227 Bộ luật hình sự.

- Áp dụng điểm điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Đào Xuân H 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo.

Xử phạt bị cáo Phan Văn G 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Xử phạt bị cáo Đào Xuân H1 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

- Áp dụng điểm điểm b khoản 1 Điều 227; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự.



Xử phạt bị cáo Hoàng Văn N7 09 tháng đến 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo.

Xử phạt bị cáo Lăng Văn T3 06 tháng đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với 06 (Sáu) bè hút cát; 04 sàng cát bằng kim loại; 01 xe máy đào bánh xích nhãn hiệu: KOBELCO Yutani ACERA; 01 (một) tàu hút cát, ký hiệu M06 là các phương tiện sử dụng vào việc phạm tội.

- Tịch thu, sung quỹ Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A7, màu đen; IMEI 1: 355758084163991; IMEI 2: 355759084163999 (không có SIM) của Hoàng Văn N7.

- Trả lại cho Công ty M 01 đầu CPU máy vi tính nhãn hiệu SD ZIP FDD Drive; 01 đầu CPU máy vi tính nhãn hiệu SP SUPER PRO; 01 đầu thu camera nhãn hiệu @JHUA.

- Trả lại cho bà Phạm Thị A2 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG màu hồng, số IMEI1: 355079083839584; IMEI2: 355080083839582; kèm theo sim điện thoại có số seri: 8984048000011542752 không liên quan đến hành vi tội phạm.

- *(Tất cả có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 28/7/2021, giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk và Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk)*

- Chấp nhận CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk đã trả lại cho ông Vũ Xuân R 01 xe ô tô tải ben biển số 47C-052.35; trả lại cho bà Đoàn Thị Ngọc N8 01 xe ô tô tải biển số 47C-097.98; trả lại cho Nguyễn Quang T7 01 điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG GALAXY S9+ màu đen; IMEI: 353511091324532; trả lại cho Hoàng Văn N7 (Nam "Sáo") 01 xe máy mức (nhãn hiệu: KOBELCO Yutani ACERA SK200; số động cơ: 603121TiA2819N không rõ số khung, màu sơn: Vàng xanh); trả cho chị Đoàn Thị Thanh O2 01 xe ô tô biển số 47P-0617; trả lại tàu M04, M05, 01 xe máy đào bánh xích, 01 trạm cân và camera, 01 xe máy mức (nhãn hiệu: KOBELCO ACERA Ceospec) cho Công ty M là các phương tiện không liên quan đến việc phạm tội.

- Chấp nhận CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk giao trả lại khối lượng cát cho Công ty M đối với khối lượng cát tồn 1.842,03 m<sup>3</sup> tại bãi thôn 0', xã Y và 1.383,73 m<sup>3</sup> cát tại bãi thôn C, xã Y, huyện K không liên quan đến hành vi phạm tội.

- Chấp nhận CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk trả lại 01 xe ô tô tải biển số 47C-226.93 cho Công ty Phương Tài là chủ sở hữu hợp pháp.

- Đối với Khối lượng cát 5.083,18 m<sup>3</sup> thu giữ do không có điều kiện vận chuyển đi dời và thiên tai lũ lụt nên đến tháng 3/2021 số cát còn lại: 255,75 m<sup>3</sup> đã tổ chức bán đấu giá được số tiền 50.871.000 đồng; sau khi trừ các chi phí bán đấu giá tài sản còn lại 31.852.467 đồng cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước. Số tiền này đã được Công an tỉnh Đắk Lắk nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tiền số 0003812 ngày 27/5/2021.

Về trách nhiệm dân sự: Truy thu sung công quỹ Nhà nước đối với khối lượng cát do Công ty M khai thác, tập kết trái phép đã được xuất bán, vận chuyển đi nơi khác 10.869,5 m<sup>3</sup> cát tương đương số tiền 2.445.637.500 đồng cụ thể:

+ Buộc các bị cáo Đào Xuân H, Hoàng Văn N7 và Lăng Văn T3 liên đới nộp lại số tiền 612.000.000 đồng tương đương khối lượng 2.720 m<sup>3</sup> cát đã bán.

+ Buộc các bị cáo Đào Xuân H, Phan Văn G, Đào Xuân H1 liên đới nộp lại số tiền 1.078.200.000 đồng tương đương khối lượng 4.792 m<sup>3</sup> cát.

+ Buộc bị cáo Đào Xuân H và Nguyễn Quang T7 liên đới nộp lại số tiền 277.425.000 đồng tương đương giá trị 1.233 m<sup>3</sup> cát.

+ Buộc bị cáo Đào Xuân H nộp lại số tiền 478.012.500 đồng tương đương giá trị 2.124,5 m<sup>3</sup>.

Các bị cáo H, G, H1 được khấu trừ vào số tiền đã nộp khắc phục tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Người bào chữa cho bị cáo T3 trình bày: Đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát về tội danh của bị cáo. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; là người dân tộc thiểu số sống tại khu vực có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn nên khả năng nhận thức về pháp luật có phần hạn chế. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt dưới mức hình phạt mà Viện kiểm sát đã đề nghị và cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa, các bị cáo không tranh luận, bào chữa gì, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa vẫn giữ nguyên ý kiến và không tranh luận gì thêm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo không có ý kiến hoặc không khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Nên các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với kết luận điều tra, nội dung cáo trạng. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Do ý thức không tuân thủ các quy định của pháp luật về khai thác tài nguyên khoáng sản nên từ tháng 02/2020 đến ngày 04/4/2020, Phan Văn G, Đào Xuân H1 đã thỏa thuận với Đào Xuân H thực hiện hành vi khai thác cát không đúng nội dung giấy phép tại bãi tập kết thôn H, xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (*Khai thác cát nằm trong toạ độ được phép khai*

thác của Công ty M nhưng không có trạm cân và camera) với tổng khối lượng 5.291,89 m<sup>3</sup> tổng trị giá 1.190.675.250 đồng; Hoàng Văn N7, Lăng Văn T3 đã thoả thuận với Đào Xuân H thực hiện hành vi khai thác cát không có giấy phép khai thác (Khai thác cát ngoài vị trí toạ độ mà Công ty M được quyền khai thác) tại thôn 0, xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk với tổng khối lượng 3.153,36 m<sup>3</sup> tổng trị giá 709.506.000 đồng.

Vì vậy, hành vi của các bị cáo Đào Xuân H, Phan Văn G, Đào Xuân H1 đã phạm vào tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự; các bị cáo Hoàng Văn N7, Lăng Văn T3 đã phạm vào tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 227 Bộ luật hình sự.

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã truy tố các bị cáo Đào Xuân H, Phan Văn G, Đào Xuân H1, Hoàng Văn N7, Lăng Văn T3 về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” được quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 227 Bộ luật hình sự, là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

### **Điều 227 Bộ luật hình sự quy định:**

1. Người nào vi phạm các quy định của Nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong đất liền, hải đảo, nội thủy, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng trời của Việt Nam mà không có giấy phép hoặc không đúng với nội dung giấy phép thuộc một trong những trường hợp sau đây hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

b) Khoáng sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

.....

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

b) Khoáng sản trị giá 1.000.000.000 trở lên;

Xét thấy, các bị cáo đều là người có đầy đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi để biết được rằng khoáng sản cát là tài nguyên được Nhà nước quản lý, việc khai thác phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép và khi khai thác phải thực hiện đúng nội dung giấy phép. Nhưng do ý thức coi thường pháp luật, vì động cơ và mục đích vụ lợi nên các bị cáo đã thực hiện hành vi xâm phạm các quy định Nhà nước về khai thác tài nguyên được quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản năm 2010; khoản 2 Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; khoản 1 Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; khoản 3 Điều 42 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ. Nên cần có mức hình phạt đủ để cải tạo, giáo dục các bị cáo thành người có ích cho xã hội.

Đây là vụ án đồng phạm, khi quyết định hình phạt cần đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội và phân hoá vai trò của từng bị cáo để áp dụng hình phạt tương xứng. Trong vụ án, bị cáo H là Giám đốc Công ty M, dựa vào sự thoả thuận hợp tác giữa bị cáo với các bị cáo khác mới dẫn tới hành vi khai thác cát trái quy định. Vì

vậy, vai trò của bị cáo H là cao hơn các bị cáo khác. Đối với các bị cáo G, H1 cùng nhau thỏa thuận với bị cáo H để khai thác cát trái quy định và thỏa thuận ăn chia bằng nhau nên có vai trò như nhau. Đối với bị cáo Nam là người rủ bị cáo T3 cùng khai thác cát nên vai trò của bị cáo Nam cao hơn bị cáo T3.

[3] Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, đối với bị cáo Đào Xuân H đã tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả số tiền 100.000.000đ; gia đình có công với Cách mạng (Có bác ruột Đào Xuân T10 là liệt sỹ); có thành tích xuất sắc trong lao động; có nhiều đóng góp để xây dựng địa phương (từ năm 2014-2021 đều được UBND xã O và UBND huyện K tặng giấy khen về công tác Thiện nguyện tại địa phương); năm 2014 được Hội chữ thập đỏ huyện K tặng giấy khen do có thành tích xuất sắc trong các chương trình an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Phan Văn G đã tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả số tiền 30.000.000đ; gia đình có công với Cách mạng (Có bố Phan Tiến D1 được tặng huân chương chiến sỹ vẻ vang); hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Đào Xuân H1 đã tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả số tiền 20.000.000đ; gia đình có công với Cách mạng (Có bác ruột Đào Xuân T10 là liệt sỹ); hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Hoàng Văn N7, Lãng Văn T3 đều phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo T3 là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Do các bị cáo đều có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng; có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội mà cần áp dụng thêm Điều 65 Bộ luật hình sự cho các bị cáo được hưởng án treo để các bị cáo tự cải tạo ngoài xã hội, dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương và gia đình cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo nhằm thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự. Cần truy thu giá trị đối với số lượng cát khai thác, tập kết trái phép đã được xuất bán, vận chuyển đi nơi khác:

+ Buộc các bị cáo Đào Xuân H, Hoàng Văn N7 và Lãng Văn T3 liên đới nộp lại sung công quỹ Nhà nước số tiền 612.000.000 đồng tương đương khối lượng 2.720 m<sup>3</sup> cát đã bán tại thôn O, xã Y, huyện K. Được chia theo phần bằng nhau, buộc mỗi bị cáo phải nộp lại 204.000.000 đồng.

+ Buộc các bị cáo Đào Xuân H, Phan Văn G, Đào Xuân H1 liên đới nộp lại sung công quỹ Nhà nước số tiền 1.078.200.000 đồng tương đương khối lượng 4.792 m<sup>3</sup> cát tại bãi thôn 1A, xã O, huyện K. Được chia theo phần bằng nhau, buộc mỗi bị cáo phải nộp lại 359.400.000 đồng.

+ Buộc bị cáo Đào Xuân H và Nguyễn Quang T7 nộp lại sung công quỹ Nhà nước số tiền 277.425.000 đồng tương đương giá trị 1.233 m<sup>3</sup> cát tại thôn 0', xã L, huyện K. Được chia theo phần bằng nhau, buộc mỗi người phải nộp lại 138.712.500 đồng.

+ Buộc bị cáo Đào Xuân H nộp lại sung công quỹ Nhà nước số tiền 478.012.500 đồng tương đương giá trị 2.124,5 m<sup>3</sup> cát tại thôn 0', xã Y, huyện K.

Các bị cáo Đào Xuân H, Đào Xuân H1, Phan Văn G được khấu trừ số tiền (100.000.000 đồng đối với bị cáo H; 30.000.000 đồng đối với bị cáo G; 20.000.000 đồng đối với bị cáo H1) mà các bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả theo các biên lai thu số 0003882, 0003883, 0003884 cùng ngày 28/9/2021 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[5] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với 06 (Sáu) bè hút cát (Của Nguyễn Quang T7 02 bè; của Hoàng Văn N7 04 bè); 04 sàng cát bằng kim loại (Của Nguyễn Quang T7 01 sàng; của Hoàng Văn N7 02 sàng; của Lành Văn D 01 sàng); 01 xe máy đào bánh xích nhãn hiệu: KOBELCO Yutani ACERA và 01 (một) tàu hút cát, ký hiệu M06 (Của Công ty M) là các phương tiện sử dụng vào việc phạm tội.

- Tịch thu, sung quỹ Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A7, màu đen; IMEI 1: 355758084163991; IMEI 2: 355759084163999 (không có SIM) của Hoàng Văn N7.

- Trả lại cho Công ty M 01 đầu CPU máy vi tính nhãn hiệu SD ZIP FDD Drive; 01 đầu CPU máy vi tính nhãn hiệu SP SUPER PRO; 01 đầu thu camera nhãn hiệu @JHUA.

- Trả lại cho bà Phạm Thị A2 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG màu hồng, số IMEI1: 355079083839584; IMEI2: 355080083839582; kèm theo sim điện thoại có số seri: 8984048000011542752 không liên quan đến hành vi tội phạm.

- *(Tất cả có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 28/7/2021, giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk và Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk)*

- Chấp nhận CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk đã trả lại cho ông Vũ Xuân R 01 xe ô tô tải ben biển số 47C-052.35; trả lại cho bà Đoàn Thị Ngọc N8 01 xe ô tô tải biển số 47C-097.98; trả lại cho Nguyễn Quang T7 01 điện thoại nhãn hiệu SAMSUNG GALAXY S9+ màu đen; IMEI: 353511091324532; trả lại cho Hoàng Văn N7 (Nam "Sáo") 01 xe máy mức (nhãn hiệu: KOBELCO Yutani ACERA SK200; số động cơ: 603121TiA2819N không rõ số khung, màu sơn: Vàng xanh); trả cho chị Đoàn Thị Thanh O2 01 xe ô tô biển số 47P-0617; trả lại tàu M04, M05, 01 xe máy đào bánh xích, 01 trạm cân và camera, 01 xe máy mức (nhãn hiệu: KOBELCO

ACERA Ceospec) cho Công ty M là các phương tiện không liên quan đến việc phạm tội.

- Chấp nhận CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk giao trả lại khối lượng cát cho Công ty M đối với khối lượng cát tồn 1.842,03 m<sup>3</sup> tại bãi thôn 0', xã Y và 1.383,73 m<sup>3</sup> cát tại bãi thôn 9, xã Y, huyện K không liên quan đến hành vi phạm tội.

- Chấp nhận CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk trả lại 01 xe ô tô tải biển số 47C-226.93 cho Công ty Phương Tài là chủ sở hữu hợp pháp.

- Đối với khối lượng cát 5.083,18 m<sup>3</sup> thu giữ do không có điều kiện vận chuyển đi dời và thiên tai lũ lụt nên đến tháng 3/2021 số cát còn lại: 255,75 m<sup>3</sup> đã tổ chức bán đấu giá được số tiền 50.871.000 đồng; sau khi trừ các chi phí bán đấu giá tài sản còn lại 31.852.467 đồng cần tịch thu sung công quỹ Nhà nước. Số tiền này đã được Công an tỉnh Đắk Lắk nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tiền số 0003812 ngày 27/5/2021.

[6] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc các bị cáo H, G, H1, Nam, Trường mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm;

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Tuyên bố: Các bị cáo Đào Xuân H, Phan Văn G, Đào Xuân H1, Hoàng Văn N7 và Lăng Văn T3 phạm tội "*Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên*".

[2] Điều luật áp dụng và hình phạt:

[2.1] Áp dụng điểm điểm b khoản 2 Điều 227; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Đào Xuân H 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 04 năm 06 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo Phan Văn G 02 (Hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 04 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo Đào Xuân H1 02 (Hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 04 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

[2.2] Áp dụng điểm điểm b khoản 1 Điều 227; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hoàng Văn N7 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 01 năm 06 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Xử phạt bị cáo Lăng Văn T3 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 01 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo Đào Xuân H, Phan Văn G, Đào Xuân H1 cho Ủy ban nhân dân xã O, huyện K, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục và gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Giao các bị cáo Hoàng Văn N7, Lăng Văn T3 cho Ủy ban nhân dân xã Y, huyện K, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục và gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật hình sự.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự;

+ Buộc các bị cáo Đào Xuân H, Hoàng Văn N7 và Lăng Văn T3 liên đới nộp lại sung công quỹ Nhà nước số tiền 612.000.000 đồng được chia theo phần buộc mỗi bị cáo phải nộp lại 204.000.000 đồng.

+ Buộc các bị cáo Đào Xuân H, Phan Văn G, Đào Xuân H1 liên đới nộp lại sung công quỹ Nhà nước số tiền 1.078.200.000 đồng được chia theo phần buộc mỗi bị cáo phải nộp lại 359.400.000 đồng.

+ Buộc bị cáo Đào Xuân H và Nguyễn Quang T7 liên đới nộp lại sung công quỹ Nhà nước số tiền 277.425.000 đồng được chia theo phần buộc mỗi người phải nộp lại 138.712.500 đồng.

+ Buộc bị cáo Đào Xuân H nộp lại sung công quỹ Nhà nước số tiền 478.012.500 đồng.

Các bị cáo Đào Xuân H, Đào Xuân H1, Phan Văn G được khấu trừ số tiền (100.000.000 đồng đối với bị cáo H; 30.000.000 đồng đối với bị cáo G; 20.000.000 đồng đối với bị cáo H1) mà các bị cáo đã nộp khắc phục hậu quả theo các biên lai thu số 0003882, 0003883, 0003884 cùng ngày 28/9/2021 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[4] Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với 06 (Sáu) bè hút cát (Của Nguyễn Quang T7 02 bè; của Hoàng Văn N7 04 bè); 04 sàng cát bằng kim loại (Của Nguyễn Quang T7 01 sàng; của Hoàng Văn N7 02 sàng; của Lăng Văn D 01 sàng); 01 xe máy đào bánh xích nhãn hiệu: KOBELCO Yutani ACERA và 01 (một) tàu hút cát, ký hiệu M06 (Của Công ty M) là các phương tiện sử dụng vào việc phạm tội.

- Tịch thu, sung quỹ Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A7, màu đen; IMEI 1: 355758084163991; IMEI 2: 355759084163999 (không có SIM) của Hoàng Văn N7.

- Trả lại cho Công ty M 01 đầu CPU máy vi tính nhãn hiệu SD ZIP FDD Drive; 01 đầu CPU máy vi tính nhãn hiệu SP SUPER PRO; 01 đầu thu camera nhãn hiệu @JHUA.

- Trả lại cho bà Phạm Thị A2 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG màu hồng, số IMEI1: 355079083839584; IMEI2: 355080083839582; kèm theo sim điện thoại có số seri: 8984048000011542752 không liên quan đến hành vi tội phạm.

***(Tất cả có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 28/7/2021, giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk và Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk).***

- Sung công quỹ Nhà nước số tiền 31.852.467 đồng đã được Công an tỉnh Đắk Lắk nộp theo biên lai thu tiền số 0003812 ngày 27/5/2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc các bị cáo Đào Xuân H, Phan Văn G, Đào Xuân H1, Hoàng Văn N7 và Lãng Văn T3 mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm;

[6] Quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng CSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- UBND xã Y;
- UBND xã O;
- Bị cáo;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Chung**